



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019



Ngày 31 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2019***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)***Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019**

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,424,369,741,675	1,475,906,629,674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	118,696,382,616	120,592,676,434
1. Tiền	111		32,697,606,397	22,387,548,042
2. Các khoản tương đương tiền	112		85,998,776,219	98,205,128,392
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33,486,004,391	33,486,004,391
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	33,486,004,391	33,486,004,391
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,197,406,929,264	1,254,506,624,499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	27,343,493,905	26,886,296,624
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	371,812,809,115	478,498,068,407
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	94,725,758,399	85,472,985,493
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	709,576,437,520	669,971,065,649
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(6,051,569,675)	(6,321,791,675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	32,140,624,407	29,856,254,874
1. Hàng tồn kho	141		32,140,624,407	29,856,254,874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,639,800,997	37,465,069,477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	278,999,406	442,441,942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	40,341,722,331	34,869,131,996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	2,019,079,260	2,153,495,539
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,847,771,946,467	7,886,774,757,101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,261,380,400,432	1,242,252,008,636
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		157,500,000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	231,425,250,000	231,425,250,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	1,029,797,650,432	1,010,826,758,636
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,695,802,287,430	3,047,079,596,406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6,043,540,069	6,218,407,485
- Nguyên giá	222		20,772,415,915	19,768,089,143

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,728,875,846)	(13,549,681,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3,689,758,747,361	3,040,861,188,921
- Nguyên giá	228		4,753,487,283,789	3,962,808,765,731
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,063,728,536,428)	(921,947,576,810)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,262,078,369,433	3,095,995,598,533
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	3,262,078,369,433	3,095,995,598,533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		154,886,751,383	155,503,877,144
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	154,886,751,383	155,503,877,144
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		473,624,137,789	345,943,676,382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	401,141,883,059	328,985,805,930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	72,482,254,730	16,957,870,452
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,272,141,688,142	9,362,681,386,775
			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,664,123,636,892	5,870,098,964,819
I. Nợ ngắn hạn	310		2,051,602,818,485	1,999,186,753,749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	29,926,191,801	46,258,974,909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	3,360,823,166	3,728,755,037
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	59,181,147,287	49,885,708,593
4. Phải trả người lao động	314		423,644,624	828,773,360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	49,490,482,882	41,171,820,351
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	162,224,915	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	485,740,429,202	394,455,562,829
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	1,419,085,390,420	1,460,435,390,420
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,362,366,090	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	1,870,118,098	2,421,768,250
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,612,520,818,407	3,870,912,211,070
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

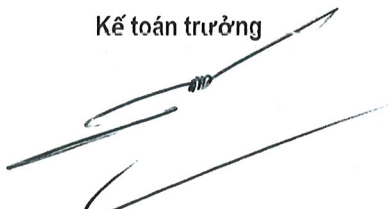
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	1,348,803,948	1,348,803,948
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	4,497,742,039,227	3,756,133,431,890
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	113,429,975,232	113,429,975,232
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,608,018,051,250	3,492,582,421,956
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,608,018,051,250	3,492,582,421,956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3,657,748,096	3,657,748,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	66,007,599,137	66,007,873,083
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	717,766,620,820	654,195,456,683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		654,173,576,006	545,157,468,347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63,593,044,814	109,037,988,336
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		892,038,433,197	840,173,694,094
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10,272,141,688,142	9,362,681,386,775

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

Phạm Thế Chinh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

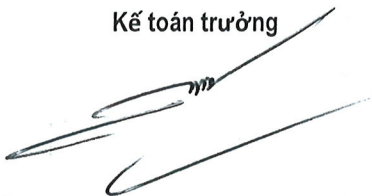
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		178,345,591,402	163,697,962,876	178,345,591,402	163,697,962,876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,237,361,852	4,109,846,015	5,237,361,852	4,109,846,015
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		173,108,229,550	159,588,116,861	173,108,229,550	159,588,116,861
4. Giá vốn hàng bán	11		54,385,015,250	61,236,939,387	54,385,015,250	61,236,939,387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		118,723,214,300	98,351,177,474	118,723,214,300	98,351,177,474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		78,061,658,355	83,052,895,214	78,061,658,355	83,052,895,214
7. Chi phí tài chính	22		50,114,327,526	62,582,625,577	50,114,327,526	62,582,625,577
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50,082,816,892	62,582,625,577	50,082,816,892	62,582,625,577
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(617,125,761)	322,795,827	(617,125,761)	322,795,827
9. Chi phí bán hàng	25		8,537,444,091	7,652,730,159	8,537,444,091	7,652,730,159
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24,223,982,915	33,554,139,816	24,223,982,915	33,554,139,816
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		113,291,992,362	77,937,372,963	113,291,992,362	77,937,372,963
12. Thu nhập khác	31		152,038,434	225,995,842	152,038,434	225,995,842
13. Chi phí khác	32		376,199,334	198,108,683	376,199,334	198,108,683
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(224,160,900)	27,887,159	(224,160,900)	27,887,159
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		113,067,831,462	77,965,260,122	113,067,831,462	77,965,260,122
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14,912,426,045	12,763,325,082	14,912,426,045	12,763,325,082
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		98,155,405,417	65,201,935,040	98,155,405,417	65,201,935,040
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		63,593,044,814	43,053,367,130	63,593,044,814	43,053,367,130
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34,562,360,603	22,148,567,910	34,562,360,603	22,148,567,910
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		328	223	328	223
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc




Phạm Thế Chinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 1 năm 2019****Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113,067,831,462	77,965,260,122
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56,886,428,661	60,359,582,576
- Các khoản dự phòng	03		(270,222,000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(20,409)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(77,413,021,960)	(83,375,670,632)
- Chi phí lãi vay	06		50,082,816,892	62,631,940,645
- Các khoản điều chỉnh khác	07		5,077,349,612	4,109,846,015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		147,431,182,667	121,690,938,317
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,747,786,421	(2,833,897,026)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(645,107,346)	10,794,166,148
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		134,370,062	(5,308,698,372)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(46,795,622,022)	1,609,123,191
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68,523,721,807)	(71,211,120,616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,620,621,695)	(5,613,894,376)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,728,266,280	49,126,617,266
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(127,637,829,856)	(190,520,422,807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,000,000,000)	(6,285,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,374,227,094	199,497,722,481
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1,497,952,759	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,984,462,672	17,909,060,677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(133,781,187,331)	20,601,360,351
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	157,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(158,068,095,572)
3. Tiền thu từ đi vay	33		156,954,611,776	83,915,958,316
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(54,797,984,543)	(80,614,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102,156,627,233	2,233,862,744
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,896,293,818)	71,961,840,361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120,592,676,434	771,520,852,883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	20,409
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		118,696,382,616	843,482,713,653

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 1 năm 2019

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,424,369,741,675	1,475,906,629,674
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118,696,382,616	120,592,676,434
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33,486,004,391	33,486,004,391
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,197,406,929,264	1,254,506,624,498
4. Hàng tồn kho	140		32,140,624,407	29,856,254,874
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,639,800,997	37,465,069,477
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,847,771,946,467	7,886,774,757,101
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,261,380,400,432	1,242,252,008,636
2. Tài sản cố định	220		3,695,802,287,430	3,047,079,596,406
3. Bất động sản đầu tư	240		3,262,078,369,433	3,095,995,598,533
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		154,886,751,383	155,503,877,144
5. Tài sản dài hạn khác	260		473,624,137,789	345,943,676,382
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,272,141,688,142	9,362,681,386,775

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,664,123,636,892	5,870,098,964,819
1. Nợ ngắn hạn	310		2,051,602,818,485	1,999,186,753,749
2. Nợ dài hạn	330		4,612,520,818,407	3,870,912,211,070
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,608,018,051,250	3,492,582,421,956
1. Vốn chủ sở hữu	410		3,608,018,051,250	3,492,582,421,956
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10,272,141,688,142	9,362,681,386,775

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

Phạm Thế Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 1 năm 2019**Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này		Quý trước		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	178,345,591,402	163,697,962,876	178,345,591,402	163,697,962,876		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,237,361,852	4,109,846,015	5,237,361,852	4,109,846,015		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	173,108,229,550	159,588,116,861	173,108,229,550	159,588,116,861		
4. Giá vốn hàng bán	11	54,385,015,250	61,236,939,387	54,385,015,250	61,236,939,387		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	118,723,214,300	98,351,177,474	118,723,214,300	98,351,177,474		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	78,061,658,355	83,052,895,214	78,061,658,355	83,052,895,214		
7. Chi phí tài chính	22	50,114,327,526	62,582,625,577	50,114,327,526	62,582,625,577		
8. Chi phí bán hàng	25	8,537,444,091	7,652,730,159	8,537,444,091	7,652,730,159		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24,223,982,915	33,554,139,816	24,223,982,915	33,554,139,816		
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	113,291,992,362	77,937,372,963	113,291,992,362	77,937,372,963		
11. Thu nhập khác	31	152,038,434	225,995,842	152,038,434	225,995,842		
12. Chi phí khác	32	376,199,334	198,108,683	376,199,334	198,108,683		
13. Lợi nhuận khác	40	-	27,887,159	224,160,900	27,887,159		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	113,067,831,462	77,965,260,122	113,067,831,462	77,965,260,122		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14,912,426,045	12,763,325,082	14,912,426,045	12,763,325,082		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	98,155,405,417	65,201,935,040	98,155,405,417	65,201,935,040		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	328	223	328	223		

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần thay đổi.

Ngày 06/04/2018 Công ty thay đổi người đại diện pháp luật là Ông Phạm Thế Chính. Các thông tin khác không đổi.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế Chính - Quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

...

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

...

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;

- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong năm là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thi công xây lắp hệ thống thiết bị chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng công trình công cộng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc tập đoàn

Công ty đang thực hiện đầu tư vào (08) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Tổng số các công ty con 08

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất qua gián tiếp: 01

...

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII giải thể theo Quyết định số 01/QĐ-HĐTV ngày 25/02/2019. Do đó năm 2019 Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII không còn là Công ty con của Công ty CP Đầu tư cầu đường CII.

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.98%	89.98%	28,448,338,135	
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	540,600,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	219,980,000,000	
4/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT và XD Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
6/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	50.71%	50.36%	242,278,623,284	
7/ Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	50.53%	50.53%	96,000,000,000	
Cộng	xxx	xxx	1,893,728,823,206	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99.99%	99.99%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	154,886,751,383	
Cộng	xxx	xxx	154,886,751,383	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Đầu tư vào công ty liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

*** Tài sản cố định hữu hình**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.
- Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

- Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án và được Nhà nước chấp thuận. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ doanh thu thu được hàng năm so với tổng doanh thu ước tính.

- Quyền thu phí mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh, được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu giá trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phần tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản tại ngày hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thu phí của dự án.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

- Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

* Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T mà Công ty đầu tư vốn từ ban đầu là chi phí phát sinh trong giai đoạn khai thác hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

*** Doanh thu bán hàng;**

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ;**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

*** Doanh thu thu phí giao thông**

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông trong giai đoạn thu giá được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

*** Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T**

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

+ Doanh thu thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

+ Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

*** Doanh thu từ hợp đồng xây dựng.**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

*** Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc được ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với các dự án do Công ty mua lại.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,176,405,412	526,848,814
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,521,200,985	21,860,699,228
- Các khoản tương đương tiền	85,998,776,219	98,205,128,392
Cộng	118,696,382,616	120,592,676,434

2. Các khoản đầu tư TC

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	33,486,004,391	33,486,004,391	33,486,004,391	33,486,004,391
- Tiền gửi có kỳ hạn	28,151,555,302	28,151,555,302	28,151,555,302	28,151,555,302
- Các khoản đầu tư khác	5,334,449,089	5,334,449,089	5,334,449,089	5,334,449,089
Dài hạn	-	-	-	-
...				
Cộng	33,486,004,391	33,486,004,391	33,486,004,391	33,486,004,391

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	154,483,480,000	403,271,383	154,483,480,000	1,020,397,144
+ CT đường cao tốc Trung Lương Mỹ Thuận gđ1	154,483,480,000	403,271,383	154,483,480,000	1,020,397,144
....				
Cộng	154,483,480,000	403,271,383	154,483,480,000	1,020,397,144
Cộng giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	154,886,751,383		155,503,877,144	

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
- + Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (Công ty con đầu tư gián tiếp thông qua Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình)- Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741
- + Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận với dự án Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
- + Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu với hoạt động chính là Đầu tư, n thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60.
- + Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên với hoạt động Đầu tư vào các công ty dự án cầu đường

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

- + Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII giải thể theo Quyết định số 01/QĐ-HĐTV ngày 25/02/2019. Do đó năm 2019 Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII không còn là Công ty của Công ty CP Đầu tư cầu đường CII.

101 500.000.000

101 500.000.000

Theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01 ngày 28/12/2018 Công ty CP Đầu tư cầu đường CII mua 51% cổ phần Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên của Công ty Tuấn Lộc. Do đó năm 2019 Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên là công ty con của Cty CP Đầu tư cầu đường CII.

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27,343,493,905	26,886,296,624
a) Phải thu về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	25,134,635,969	24,704,246,602
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	3,744,703,767	3,744,703,767
- Cầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2,943,324,734	2,943,324,734
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2,824,178,378	2,824,178,378
- Công ty CP Cầu 14	2,505,072,658	2,505,072,658
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	1,018,100,000
- Cty CP Đầu tư Long Biên	807,913,550	807,913,550
- Cty CP ĐT và XD số 17 Thăng Long	796,272,960	796,272,960
- LD Cty Trường Sơn - Tây Bắc	669,898,000	669,898,000
- Cty CP XD số 14	620,995,000	620,995,000
- Cty CP ĐT XD Phú Mỹ - PMC	589,927,000	589,927,000
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền	855,126,187	-
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	151,346,000	201,026,000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	566,792,000	566,792,000
- Cty Hoàng Mai	551,542,723	551,542,723
- Công ty CP ĐTXD Lương Tài	511,025,200	511,025,200
- Công ty CP ĐT và XD Tài Nguyên	529,658,149	529,658,149
- CN Tổng công ty XDCT Giao Thông 1	1,074,490,879	1,074,490,879
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,836,127,102	2,211,183,922
b/ Phải thu về chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp	2,103,257,936	2,103,257,936
Cty CP Thương Mại Nước Giải Khát Khánh An	2,103,257,936	2,103,257,936
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	105,600,000	78,792,086
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	-	78,792,086
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	105,600,000	-
Cộng	27,343,493,905	26,886,296,624

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	709,576,437,520	-	669,971,065,649	
* Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	85,217,043,543		72,105,156,384	
- Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh- DA Cao tốc TL-MT	80,006,332,284		67,856,509,808	
- Công ty CP Hoàng An - DA Cao tốc TL-MT	2,164,201,375		2,164,201,375	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	514,899,463		368,717,194	
- Cty Lâm Viên	1,498,935,982		681,334,537	
- Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	-	Ko co SD	70,552,690	
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C) - Vay	415,578,333		203,608,333	

- Cty TNHH 1TV Đầu Tư TM-XD Hoa Lư	21,166,666	21,166,666
+ Lãi tiền gửi phải thu	595,929,440	739,065,781
...	-	
* Các khoản chi hộ;	5,107,946,141	4,851,774,321
+ Metro Pacific Tollways Corporation	71,897,120	300
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	16,322,713	16,322,713
+ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC -thu hộ cho MPTC	4,651,176,308	4,651,176,308
+ Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh- bảo lãnh chi hộ	368,550,000	184,275,000
	-	
* Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T:	20,309,398,447	20,309,398,447
- Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T: Dự án mở rộng tuyến tránh QL1A, đoạn qua TP Phan Rang-Tháp Chàm	18,754,685,136	18,754,685,136
- Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T: Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	1,554,713,311	1,554,713,311
* Phải thu ngắn hạn khác.	598,942,049,389	572,704,736,497
- Phải thu tiền gốc đầu tư Dự án Cao tốc TL-MT- Cty CP Tập đoàn Yên Khánh	462,850,380,000	462,850,380,000
- Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Cty cầu Rạch Miễu (Cty CP NGK Khánh An)	66,668,637,017	55,733,219,694
- Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	2,782,660,000	2,782,660,000
- Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát (Cty CP Đầu tư Năm bảy bảy)	499,541,155	499,541,155
- Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Cty Cầu Rạch Miễu (Tổng Công ty XDCT GT 6)	467,823,969	467,823,969
- Cty TNHH Dịch Vụ MCSC: phải thu tiền phí giao thông	3,174,634,000	1,865,587,000
- Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	1,300,785,749	1,300,785,749
- Phải thu khoản Điều chỉnh giảm giá trị Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo kết luận của kiểm toán NN	14,456,111,171	15,347,437,029
- Phải thu nhà thầu khoản giảm giá trị trị xây lắp cầu SG	5,590,305,422	5,590,305,422
- Phải thu khoản Nộp 1% đảm bảo các công trình chờ quyết toán	455,871,841	455,871,841
- Ký quỹ Viễn thông,taxi, thuê máy photo;	14,000,000	14,000,000
- Cho mượn (tạm ứng);	14,878,876,500	684,613,107
- Bảo hiểm XH,YT,KPCD...nộp thừa	7,698,767	7,698,767
- Phải thu khác	25,794,723,798	25,104,812,764
Trong đó, phải thu các bên liên quan	11,533,388,104	9,866,188,835
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	3,291,999,463	3,145,817,194
- Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	7,825,810,308	6,516,763,308
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	415,578,333	203,608,333
...	-	
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	371,812,809,115	478,498,068,407
* Trả trước cho các nhà thầu thi công các dự án B.O.T về đầu tư xây dựng hạ tầng	351,842,126,215	373,734,417,256
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	184,676,318,470	183,556,633,794
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Bắc	44,086,638,984	43,477,638,984

- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Nam	52,249,092,000	51,898,180,000
- Công ty Cổ Phần LICOGI 13	9,906,191,128	17,433,126,832
- Công ty Xây dựng 123-CN Tổng Cty XD CTGTI	16,499,187,900	21,918,754,650
- Công ty TNHH Thu Trang	12,997,553,932	15,092,408,803
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	14,098,916,317	19,934,302,875
- Trung tâm phát triển quỹ đất Ninh Thuận	3,044,517,319	2,535,968,519
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	1,710,363,237	1,710,363,237
- Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	940,004,067	940,004,067
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	916,610,207	916,610,207
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	737,953,939	737,953,939
- Cty CP Tư vấn giám sát chất lượng công trình Thăng Long	133,546,000	133,546,000
- Công ty CP TVXD Công trình 625	874,729,892	874,729,892
- Công ty cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	4,413,054,850	4,413,054,850
- Công ty Phan Đình	858,329,834	
- Công ty TNHH ĐT và XD Công trình Trường Thịnh	2,391,899,000	
- Các nhà thầu khác	1,307,219,139	8,161,140,607
* Trả trước tiền mua cổ phần, phần vốn góp	5,820,497,512	101,820,497,512
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	96,000,000,000
- Cty CP TM Nước giải khát Khánh An	5,820,497,512	5,820,497,512
* Trả trước cho người bán khác	14,150,185,388	2,943,153,639
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	850,000,000	850,000,000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R	132,603,000	132,603,000
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	8,652,488,056	-
- Trả trước cho người bán khác	4,515,094,332	1,960,550,639
Trong đó, trả trước cho các bên liên quan	197,741,861,376	187,969,688,644
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	193,328,806,526	183,556,633,794
- Cty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	4,413,054,850	4,413,054,850
...	-	
c/ Trả trước cho người bán dài hạn	157,500,000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu Tư Xây Dựng ASIA-PEC	54,000,000	
Công ty Cp Thông tin và thẩm định giá Miền Nam	103,500,000	
d) Phải thu dài hạn khác	1,029,797,650,432	1,010,826,758,636
- Phải thu lãi vốn chủ dự án BOT: Dự án mở rộng XHN	865,688,435,940	846,503,339,022
- Phải thu lãi vốn chủ dự án BOT: Dự án mở rộng tuyến tránh QL1A, đoạn qua TP Phan Rang-Tháp Chàm	54,701,165,007	59,389,836,291
- Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T: Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	29,539,552,905	29,928,231,233
- Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay)	79,868,496,580	75,005,352,090
	-	
d/ Phải thu về cho vay, Hỗ trợ vốn ngắn hạn	94,725,758,399	85,472,985,493
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM	48,146,443,331	46,520,670,425
- Công ty CP Tư vấn đầu tư Lâm Viên	31,579,315,068	31,579,315,068
- Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	-	1,373,000,000
- Cty TNHH MTV Đầu tư TM XD Hoa Lư	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	11,000,000,000	5,000,000,000
- Cty XD 123 - CN Tổng Cty XD Công trình Giao thông 1	3,000,000,000	

10/05/2017

e/ Phải thu về cho vay dài hạn	231,425,250,000		231,425,250,000
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231,425,250,000		231,425,250,000
...			
Trong đó, Phải thu về cho vay các bên liên quan	59,146,443,331		51,520,670,425
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	48,146,443,331		46,520,670,425
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	11,000,000,000		5,000,000,000
Cộng	2,658,461,543,050	-	2,683,896,194,499

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Công ty Cổ Phần Cầu 14	2,505,072,658		2,505,072,658	2,505,072,658		2,505,072,658
Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	-	1,321,079,368	1,321,079,368	-	1,321,079,368
CN Tổng công ty XDCT Giao Thông 1	1,074,490,879		1,074,490,879	1,074,490,879		1,074,490,879
Công ty CP ĐT và XD Tài Nguyên	529,658,149	-	529,658,149	529,658,149	-	529,658,149
Khách hàng khác -phải thu từ thi công công trình	490,234,652	16,200,796	474,033,856	490,234,652	16,200,796	474,033,856
Cty CP XD CT Giao Thông 674	-	-	-	270,222,000	-	270,222,000
Công ty bảo hiểm Xuân Thành Sài Gòn	98,250,000	29,475,000	68,775,000	98,250,000	29,475,000	68,775,000
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53,256,500	-	53,256,500	53,256,500	-	53,256,500
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25,203,265	-	25,203,265	25,203,265	-	25,203,265
	-		-			
Cộng	6,097,245,471	45,675,796	6,051,569,675	6,367,467,471	45,675,796	6,321,791,675

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ;	-		-	
- Hàng hóa;	238,669,978		268,753,536	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	31,901,954,429		29,587,501,338	
+ Chi phí SXKD dở dang - Căn hộ 70 Lữ Gia	82,197,295		82,197,295	
+ Chi phí thi công, lắp đặt, duy tu dở dang	4,972,949,021		4,297,758,117	
+ Chi phí đầu tư các dự án BOT chưa khai thác	26,846,808,113		25,207,545,926	
...	-			
Trong đó, CP đầu tư dự án BOT bên liên quan	26,846,808,113		25,207,545,926	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	26,846,808,113		25,207,545,926	
Cộng	32,140,624,407	-	29,856,254,874	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
...				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	3,262,078,369,433		3,095,995,598,533	-
- Dự án BOT mở rộng XLHN	2,691,268,949,350		2,640,050,508,159	
- Dự án Đầu tư Xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu và cầu Cổ Chiên	565,248,982,406		447,868,693,272.0	
- Dự án BOT mở rộng nâng cấp đường ĐT741 tỉnh BD	961,452,746		3,477,412,171.0	
- Chi phí Dự án- BOT Ninh Thuận	3,207,762,000		3,207,762,000.0	
- Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	663,950,204		663,950,204.0	
- Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727,272,727		727,272,727.0	
...				
Cộng	3,262,078,369,433		3,095,995,598,533	



9. Táng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7,842,894,831	5,728,217,718	4,641,492,704	1,555,483,890		19,768,089,143
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Táng do hợp nhất	-	51,818,182	952,508,590	-	-	1,004,326,772
- Táng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7,842,894,831	5,780,035,900	5,594,001,294	1,555,483,890	-	20,772,415,915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,781,721,993	4,536,889,842	2,996,424,815	1,234,645,008		13,549,681,658
- Khấu hao trong năm	63,803,613	260,106,603	167,089,403	7,949,625	-	498,949,244
- Táng do hợp nhất	-	51,818,182	628,426,762	-	-	680,244,944
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,845,525,606	4,848,814,627	3,791,940,980	1,242,594,633	-	14,728,875,846
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3,061,172,838	1,191,327,876	1,645,067,889	320,838,882	-	6,218,407,485
- Tại ngày cuối năm	2,997,369,225	931,221,273	1,802,060,314	312,889,257	-	6,043,540,069

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

2,798,343,458

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	733,149,000	3,961,310,616,731	-	765,000,000	-	3,962,808,765,731
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	791,411,976,440	-	-	-	791,411,976,440
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm giá trị quyền thu phí	-	(683,458,382)	-	-	-	(683,458,382)
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty PTCD)	-	-	-	(50,000,000)	-	(50,000,000)
Số dư cuối năm	733,149,000	4,752,039,134,789	-	715,000,000	-	4,753,487,283,789
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	921,688,943,793	-	258,633,017	-	921,947,576,810
- Khấu hao trong năm	-	53,591,937,186	-	47,369,046	-	53,639,306,232
- Tăng do hợp nhất	-	88,159,141,964	-	-	-	88,159,141,964
- Giảm do thanh lý cty con (Cty PTCD)	-	-	-	(17,488,578)	-	(17,488,578)
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1,063,440,022,943	-	288,513,485	-	1,063,728,536,428
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	733,149,000	3,039,621,672,938	-	506,366,983	-	3,040,861,188,921
- Tại ngày cuối năm	733,149,000	3,688,599,111,846	-	426,486,515	-	3,689,758,747,361

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	40,620,721,737	35,311,573,938
- Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	119,464,319	208,663,200
- Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	74,939,300	57,463,134
- Chi phí khác chờ phân bổ	84,595,787	176,315,608
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	40,341,722,331	34,869,131,996
...		
b) Dài hạn	401,141,883,059	328,985,805,930
- Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận chờ phân bổ	207,088,034,546	184,925,644,745
- Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm chờ phân bổ	102,303,453,497	103,688,734,619
- Chi phí trung tu cầu đường	28,591,047,475	32,501,300,150
- CP lãi vay của phần GPMB theo PLHD BOT số 3027/2018/PLHD-BOT ngày 09/07/2018 (XLHN)	45,780,963,132	7,863,896,016
- Chi phí trả trước dài hạn khác	138,645,659	6,230,400
- Chi phí đi vay phân bổ	17,239,738,750	
Trong đó Chi phí trả trước liên quan	-	7,468,968,330
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	-	7,468,968,330
c) Lợi thế thương mại	72,482,254,730	16,957,870,452
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	72,482,254,730	16,957,870,452

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	848,559,130,000	848,559,130,000	-	-	848,559,130,000	848,559,130,000
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	-	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	353,692,962,962	353,692,962,962	-	-	353,692,962,962	353,692,962,962
...						
Cộng vay ngắn hạn	1,202,252,092,962	1,202,252,092,962	200,000,000,000	200,000,000,000	1,202,252,092,962	1,202,252,092,962
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	216,833,297,458	216,833,297,458	-	-	258,183,297,458	258,183,297,458
Tổng cộng	1,419,085,390,420	1,419,085,390,420	200,000,000,000	200,000,000,000	1,460,435,390,420	1,460,435,390,420

b) Vay dài hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Vietinbank - CN 11:	3,014,656,525,146	3,014,656,525,146	-	13,500,000,000	3,028,156,525,146	3,028,156,525,146
NH BIDV - CN Tây Sài Gòn	362,537,568,925	362,537,568,925	-	3,600,000,000	366,137,568,925	366,137,568,925
NH BIDV - CN Bình Dương	79,396,770,375	79,396,770,375	11,849,464,025	17,250,000,000	84,797,306,350	84,797,306,350
NH BIDV - CN Bến Tre	498,446,727,067	498,446,727,067	103,466,697,751	20,447,984,543	415,428,013,859	415,428,013,859
NH BIDV - CN TP.HCM	639,725,635,583	639,725,635,583	639,725,635,583	-		
Cộng vay dài hạn	4,594,763,227,096	4,594,763,227,096	755,041,797,359	54,797,984,543	3,894,519,414,280	3,894,519,414,280
<i>Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>(216,833,297,458)</i>	<i>(216,833,297,458)</i>			<i>(258,183,297,458)</i>	<i>(258,183,297,458)</i>

c/ Nợ dài hạn - Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu Cty CP Đầu tư và Xây dựng XLHN	119,812,109,589	120,000,000,000	14,794,521	-	119,797,315,068	120,000,000,000
Cộng Nợ dài hạn	119,812,109,589	120,000,000,000	14,794,521	-	119,797,315,068	120,000,000,000
Cộng vay và nợ dài hạn	4,497,742,039,227	4,497,929,929,638	755,056,591,880	54,797,984,543	3,756,133,431,890	3,756,336,116,822

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong vòng 01 năm	216,833,297,458	258,183,297,458
Trong năm thứ hai	93,913,000,000	87,360,984,543
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	590,088,041,842	537,638,577,817
Sau 5 năm	3,693,928,887,796	3,011,336,554,462
Cộng	4,594,763,227,096	3,894,519,414,280
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(216,833,297,458)	(258,183,297,458)
Số phải trả sau 12 tháng	4,377,929,929,638	3,636,336,116,822

d) Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	848,559,130,000	848,559,130,000
- Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	353,692,962,962	353,692,962,962
...		
Cộng	1,202,252,092,962	1,202,252,092,962

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29,926,191,801	29,926,191,801	46,258,974,909	46,258,974,909
a) Các khoản phải trả người bán	17,697,824,376	17,697,824,376	21,481,984,211	21,481,984,211
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	1,955,221,281	1,955,221,281	1,955,221,281	1,955,221,281
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5	1,977,984,453	1,977,984,453	1,977,984,453	1,977,984,453
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại 592	-	-	3,318,580,549	3,318,580,549
- Công ty TNHH XD Thương Mại Lê Hà	2,263,857,100	2,263,857,100	2,263,857,100	2,263,857,100
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng 533 (Đà Nẵng)	2,075,624,313	2,075,624,313	1,264,142,276	1,264,142,276
- Công ty CP QLBT Đường thủy Nội địa số 10	1,539,233,200	1,539,233,200	1,539,233,200	1,539,233,200
- Tổng Công Ty Xây dựng Công trình Giao Thông 6	1,122,353,876	1,122,353,876	1,122,353,876	1,122,353,876
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	1,093,648,228	1,093,648,228	1,093,648,228	1,093,648,228
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	351,627,200	351,627,200	351,627,200	351,627,200
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế B.R	268,709,166	268,709,166	268,709,166	268,709,166
- Công ty TNHH DV TM sản xuất xây dựng Đông Mê Kong	244,504,091	244,504,091	244,504,091	244,504,091
- Công ty CP điện Chiếu sáng Hùng Quang	185,571,632	185,571,632	185,571,632	185,571,632
- Công ty TNHH Cầu đường 71	480,304,087	480,304,087	1,459,828,333	1,459,828,333
...	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,139,185,749	4,139,185,749	4,436,722,826	4,436,722,826
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	12,228,367,425	12,228,367,425	24,776,990,698	24,776,990,698
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	-	-	10,746,238,186	10,746,238,186
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	203,672,830	203,672,830	415,455,250	415,455,250
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	1,479,982,721	1,479,982,721	5,639,189,090	5,639,189,090
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	2,856,205,528	2,856,205,528	1,333,333,000	1,333,333,000
Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	7,688,506,346	7,688,506,346	6,642,775,172	6,642,775,172
...				
cộng	29,926,191,801	29,926,191,801	46,258,974,909	46,258,974,909

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	49,885,708,593	27,008,634,350	17,713,195,656	59,181,147,287
- Thuế GTGT đầu ra	2,202,041,444	11,476,274,308	10,341,777,835	3,336,537,917
- Thuế TNDN	47,257,413,244	14,912,426,045	6,620,621,695	55,549,217,594
- Thuế TNCN	426,253,905	591,933,997	722,796,126	295,391,776
- Thuế môn bài	-	28,000,000	28,000,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
b) Phải thu	2,153,495,539	151,743,893	17,327,614	2,019,079,260
- Thuế TNDN nộp thừa	1,177,551,111	119,556	-	1,177,431,555
- Thuế GTGT vãng lai nội tỉnh đã nộp	584,700,676	147,433,608	-	437,267,068
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV (B&R)	391,243,752	-	-	391,243,752
- Thuế TNCN nộp thừa	-	4,190,729	17,327,614	13,136,885
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	49,490,482,882	41,171,820,351
- Chi phí lãi vay	38,563,623,851	35,869,323,156
- Chi phí thi công, duy tu công trình	9,010,117,799	3,181,283,738
- Chi phí trung tu đợt 1 đường ĐT741	-	131,233,404
- Chi phí phải trả khác	1,916,741,232	1,989,980,053
b) Dài hạn	-	-
....	-	-
Cộng	49,490,482,882	41,171,820,351

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	486,164,073,826	395,284,336,189
- Kinh phí công đoàn;	91,845,791	6,523,932
- Bảo hiểm xã hội;	37,292,889	37,292,889
- Bảo hiểm y tế;	6,045,845	6,045,845
- Bảo hiểm thất nghiệp;	399,630	399,630
- Phải trả người lao động	423,644,624	828,773,360
- Nhận ký quỹ Cty TNHH Hai Lộc	-	95,000,000

* Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	216,697,477,059	197,041,234,220
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	216,629,537,709	196,976,479,700
- Các cổ đông thể nhân	67,939,350	64,754,520
...		

* Các khoản phải trả, phải nộp khác.	268,907,367,988	197,269,066,313
- Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn + gốc Hợp tác đầu tư	62,784,078,709	21,584,078,709
- Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn + Hợp tác đầu tư	179,922,494,502	153,018,732,437
- Phải trả tiền lãi trái phiếu	10,566,666,667	7,566,666,667
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3,351,653,113	3,351,653,113
- Khoản thu hộ: Tiền phụ cấp HĐTV	3,900,000,000	3,600,000,000
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	404,877,199	404,877,199
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 5	615,019,102	615,019,102
- Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4	400,000,000	400,000,000
- Phải trả MPTC khoản thu hộ (Tiền mua CP + cổ tức MCSC)	5,551,176,308	5,551,176,308
...	-	-
- Phải trả khác	960,159,921	725,620,311
...		

b) Dài hạn	1,348,803,948	1,348,803,948
- Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	1,236,091,258	1,236,091,258
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng- Cty TNHH MTV Dịch vụ hạ tầng CII	76,000,000	76,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36,712,690	36,712,690
	-	
Trong đó, phải trả các bên liên quan	469,978,777,587	379,221,957,513
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM:	429,754,734,081	351,666,532,729
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	216,629,537,709	196,976,479,700
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	62,784,078,709	21,584,078,709
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	150,341,117,663	133,105,974,320
...		
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C)	10,566,666,667	7,566,666,667
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	10,566,666,667	7,566,666,667
...		
- Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	29,581,376,839	19,912,758,117
+ Phải trả Lãi Hợp tác đầu tư	29,581,376,839	19,912,758,117
...		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hạ tầng CII	76,000,000	76,000,000
- Nhận ký quỹ DVHT	76,000,000	76,000,000
...		
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,360,823,166	3,728,755,037
- Khu QLGTĐT số 3	1,398,915,150	1,398,915,150
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền	-	381,560,515
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	-	35,550,000
- Phải trả KPĐH cho Cienco1 cầu Bến Tre	256,726,111	256,726,111
- BQLĐT XDCT Nâng cấp Đô thị TP	365,219,173	365,219,173
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	139,962,732	90,784,088
Trong đó người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	-	35,550,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	-	35,550,000

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	162,224,915	-
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuế VP)	98,474,914	-
- Tập đoàn viễn thông Viettel	63,750,001	-
...	-	-

b) Dài hạn		
...		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
...		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	113,429,975,232	113,429,975,232
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	113,429,975,232	113,429,975,232

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		
A	1	2	4	5	6	7	9	
Số dư đầu năm trước	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	617,644,971,624	51,283,335,276	486,700,922,072	3,087,834,627,068	
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước				92,384,616,420		185,856,905,188	278,241,521,608	
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn				270,676,000,000			270,676,000,000	
- Tăng khác								
- Chi cổ tức				(117,124,241,722)			(117,124,241,722)	
- Giảm vốn trong năm trước								
- Mua công ty con								
- Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và NCI								
- Trích lập các quỹ năm nay				2,852,523,344		(749,265,409)	2,103,257,935	
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2017					14,724,537,807	(16,590,105,168)	(1,865,567,361)	
- Thoái vốn trong công ty con						(1,023,000,000)	(1,023,000,000)	
- Lỗ trong năm trước				(26,260,175,572)			(26,260,175,572)	
- Tăng giảm khác								
Số dư đầu năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	840,173,694,094	66,007,873,083	654,195,456,683	3,492,582,421,956	
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay				34,562,360,603		63,593,044,814	98,155,405,417	
- Thoái vốn trong công ty con								
- Lỗ trong năm nay				(4,987,434)			(4,987,434)	
- Chi cổ tức								
- Hợp nhất kinh doanh trong kỳ				(19,656,242,839)			(19,656,242,839)	
Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và Lợi ích cổ đông không kiểm soát				36,941,454,150			36,941,454,150	
- Trích lập các quỹ năm nay						(21,880,677)		
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2017								
- Giảm khác				273,946	(273,946)			
...								
Số dư cuối năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	892,038,433,197	66,007,599,137	717,766,620,820	3,608,018,051,250	

23. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	54.31%	1,049,158,520,000	1,049,158,520,000
- Vốn góp của MPTC (Philippin)	44.94%	866,666,660,000	866,666,660,000
- Vốn góp của đối tượng khác	0.75%	12,722,470,000	12,722,470,000
Cộng		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
+ Vốn góp cuối năm		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		192,854,765	192,854,765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		192,854,765	192,854,765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		192,854,765	192,854,765

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;		66,007,599,137	66,007,873,083
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,870,118,098	2,421,768,250
Cộng		67,877,717,235	68,429,641,333

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Doanh thu	178,345,591,402	163,697,962,876
- Doanh thu thu phí	175,574,599,995	144,715,209,091
- Doanh thu thi công, lắp đặt, duy tu công trình	2,063,382,045	18,658,212,604
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	707,609,362	324,541,181

Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	147,723,000	147,723,000
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	147,723,000	147,723,000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	5,077,349,612	4,109,846,015
- Giảm giá hàng bán;	160,012,240	
Cộng		5,237,361,852
		4,109,846,015

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	54,385,015,250	61,236,939,387
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	52,494,626,867	41,668,968,163
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	1,820,834,523	19,517,706,084
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69,553,860	50,265,140

Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan	2,094,719,255	1,048,838,853
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	-	44,952,641
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	2,094,719,255	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	-	1,003,886,212

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,809,671,845	20,968,637,868
- Lãi phát sinh từ HĐ hợp tác đầu tư DA cao tốc TLMT (Hoàng An- Yên Khánh)	12,149,822,476	12,370,659,351
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng BOT & BT	57,102,164,034	47,713,577,586
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	-	2,000,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	20,409
Cộng	78,061,658,355	83,052,895,214

Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	1,326,955,175	4,848,247,244
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CIJ (E&C)	211,970,000	-
...	-	-
...	1,538,925,175	4,848,247,244

5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí lãi vay;	50,082,816,892	62,582,625,577
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lỗ từ thoái vốn công ty con PTCE	31,510,634	-
cộng	50,114,327,526	62,582,625,577

Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	15,595,881,156	21,692,846,994
- Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	6,749,190,477	-
cộng	22,345,071,633	21,692,846,994

6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	96,000,000	96,000,000
- Các khoản khác.	56,038,434	129,995,842
...	-	-
cộng	152,038,434	225,995,842

Trong đó Thu nhập khác đối với các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	-	96,000,000
- Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	96,000,000	-
cộng	96,000,000	96,000,000

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí cho thuê tài sản	272,308,334	198,108,683
- Các khoản khác.	103,891,000	-
Cộng	376,199,334	198,108,683

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24,223,982,915	33,554,139,816
- Phân bổ lợi thế thương mại	2,748,173,185	11,317,853,521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,707,555,713	15,677,329,381
- Chi phí lương nhân viên	4,251,073,684	3,649,613,503
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	387,722,572	1,329,193,006
- Chi phí thuê văn phòng	243,929,854	214,366,755
- Chi phí tiếp khách	564,469,026	379,296,802
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (hoàn nhập Dự phòng)	(270,222,000)	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	591,280,881	986,486,848
Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan	253,314,245	248,915,964
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	253,314,245	248,915,964
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8,537,444,091	7,652,730,159
- Chi phí lương nhân viên	2,491,504,625	1,558,039,994
- Chi phí vật dụng, công cụ, Chi phí văn phòng	277,936,456	
- Chi phí tiếp khách	34,582,564	
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	5,381,817,273	5,403,791,795
- Chi phí in vé thu phí giao thông	156,750,759	526,980,478
...	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	194,852,414	163,917,892
...	-	-
Trong đó Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan	5,381,817,273	5,403,791,795
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	5,381,817,273	5,403,791,795
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	80,350,000	351,363,379
- Chi phí nhân công;	6,558,168,383	4,890,516,537
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	41,929,962,516	49,041,729,055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	12,616,267,538	17,260,088,047
- Chi phí khác bằng tiền.	1,810,388,219	1,529,739,827
Cộng	62,995,136,656	73,073,436,845
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,912,426,045	12,763,325,082
...	-	-
Cộng	14,912,426,045	12,763,325,082
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	113,429,975,232	113,429,975,232
....		
Cộng	113,429,975,232	113,429,975,232

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CIH)		
- Nhận tiền gốc hỗ trợ vốn	41,200,000,000	19,167,000,000
- Thanh toán tiền gốc hỗ trợ vốn	-	50,477,000,000
- Phải trả chi phí lãi vay và lãi hợp tác đầu tư	15,595,881,156	26,848,230,951
- Lãi vay hỗ trợ vốn đầu tư vào các dự án B.O.T chưa khai thác	1,639,262,187	
- Lãi vay hỗ trợ vốn, lãi trái phiếu liên quan đến xây dựng cơ bản dở dang	-	12,516,121,769
....		
- Cho vay hỗ trợ vốn	3,000,000,000	
- Thu lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	1,374,227,094	6,513,416,961
- Lãi cho vay, hỗ trợ vốn	1,326,955,175	4,848,247,244
- Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	1,180,772,906	2,720,784,414
- Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	19,653,058,009	15,634,874,662
....	-	
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	147,723,000	147,723,000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	-	324,990,000
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thi công xây dựng công trình	39,922,263,744	92,037,130,243
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	57,096,917,449	37,275,985,422
- Lãi trái phiếu HNHC 2017 phải trả	3,000,000,000	3,000,000,000
- Cho vay hỗ trợ vốn	6,000,000,000	
- Lãi cho vay, hỗ trợ vốn	211,970,000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thi công công trình xây lắp	-	7,212,874,363
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	-	6,134,161,799
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	96,000,000
....		
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	-	1,003,886,212
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	4,159,206,369	1,049,061,092
+ S/c mặt đường dự án trung tu đợt 1 đường ĐT741		4,545,454,545
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thuê văn phòng	253,314,245	248,915,964
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	490,428,090	300,272,330
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	2,094,719,255	384,352,458
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	1,258,460,007	6,291,135,896
....		

Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	5,381,817,273	5,403,791,795
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	4,613,333,000	6,011,827,412
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	811,531,073	483,861,574
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	654,857,000	532,247,731
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	96,000,000	

Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lãi vay hỗ trợ vốn, lãi trái phiếu liên quan đến xây dựng cơ bản dở dang	2,919,428,245	2,500,000,000
Chi phí lãi vay và lãi hợp tác đầu tư phải trả	6,749,190,477	

b - Tại thời điểm cuối năm , Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải trả gồm:	549,754,734,081	471,666,532,729
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	62,784,078,709	21,584,078,709
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	150,341,117,663	133,105,974,320
+ Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	216,629,537,709	196,976,479,700

- Phải trả gốc tiền vay	848,559,130,000	848,559,130,000
+ Ngắn hạn	848,559,130,000	848,559,130,000

- Khoản phải thu gồm:	51,438,442,794	49,745,279,705
+ Phải thu tiền hàng	-	78,792,086
+ Khoản phải thu	3,291,999,463	3,145,817,194
+ Phải thu cho vay ngắn hạn	48,146,443,331	46,520,670,425

- Khoản khác	98,474,914	-
+ Doanh thu chưa thực hiện - thuê kho ADV	98,474,914	-

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả lãi trái phiếu HNHC 2017	10,566,666,667	7,566,666,667
- Phải trả tiền hàng	-	10,746,238,186
- Phải thu tiền hàng	-	-
- Trả trước tiền hàng	193,328,806,526	183,556,633,794
- Ứng trước giá trị thi công công trình	-	35,550,000
- Phải thu Lãi cho vay, hỗ trợ vốn	415,578,333	203,608,333
- Cho vay hỗ trợ vốn	11,000,000,000	5,000,000,000

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	1,479,982,721	5,639,189,090
- Nhận ký quỹ	76,000,000	76,000,000

Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê văn phòng	203,672,830	415,455,250

Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải thu	7,825,810,308	6,516,763,308
- Phải trả tiền hàng	2,856,205,528	1,333,333,000
- Phải thu tiền hàng	105,600,000	-

Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	7,688,506,346	6,642,775,172
- Ứng trước chi phí thực hiện công trình	4,413,054,850	4,413,054,850

Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả Lãi Hợp tác đầu tư	29,581,376,839	19,912,758,117
- Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	353,692,962,962	353,692,962,962

...	Cuối kỳ	Đầu năm
-----	---------	---------

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem bảng kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.

- Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lương và thưởng	899,084,741	1,075,574,300

Người lập biểu
(Ký, họ tên)




Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Thế Chính

. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN

Quý 1 năm 2019

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Chi tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD		
			Đầu tư	Dịch vụ	Công trình XD
. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	178,345,591,402	175,574,599,995	707,609,362	2,063,382,045
Doanh thu thu phí		175,574,599,995	175,574,599,995		
Doanh thu thi công công trình & duy tu		2,063,382,045			2,063,382,045
Doanh thu cung cấp dịch vụ		707,609,362		707,609,362	
. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,237,361,852	5,077,349,612	-	160,012,240
Giảm giá hàng bán		160,012,240			160,012,240
Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu		5,077,349,612	5,077,349,612		
. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	173,108,229,550	170,497,250,383	707,609,362	1,903,369,805
. Giá vốn hàng bán	11	54,385,015,250	52,494,626,867	69,553,860	1,820,834,523
Giá vốn của hoạt động thu phí		52,494,626,867	52,494,626,867		
Giá vốn hoạt động thi công công trình & duy tu		1,820,834,523			1,820,834,523
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		69,553,860		69,553,860	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	118,723,214,300	118,002,623,516	638,055,502	82,535,282
Doanh thu hoạt động tài chính	21	78,061,658,355	78,061,658,355	-	-
Lãi TGNH		2,619,572,180	2,619,572,180		
Lãi PS Cty Tuần Lộc vay hỗ trợ đầu tư		4,863,144,490	4,863,144,490		
Lãi Cty CII vay		1,326,955,175	1,326,955,175		
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T		57,102,164,034	57,102,164,034		
Lãi Cty CP Tập đoàn Yên Khánh vay (hợp tác đầu tư)		12,149,822,476	12,149,822,476		
Chi phí tài chính	22	50,114,327,526	50,114,327,526	-	-
Lãi vay phục vụ cho SXKD		21,352,531,342	21,352,531,342		
Lãi vay thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần		14,121,569,793	14,121,569,793		
Lãi PS đầu tư DA cao tốc TLMT (Hoàng An- Yên Khánh)		12,149,822,476	12,149,822,476		
Lãi vay CII (Chuyển Cty Tuần Lộc vay p/v CT TLMT)		2,458,893,281	2,458,893,281		
Ổ từ thoái vốn Cty Đầu tư Phát triển Cầu đường CII		31,510,634	31,510,634		
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(617,125,761)	(617,125,761)		
Chi phí bán hàng	25	8,537,444,091	8,537,444,091	-	-
CP bán hàng		8,537,444,091	8,537,444,091		
. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24,223,982,915	24,223,982,915	-	-
CP quản lý		6,178,229,804	6,178,229,804		
Phân bổ lợi thế thương mại		2,748,173,185	2,748,173,185		
CP dự phòng nợ khó đòi		(270,222,000)	(270,222,000)		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		15,567,801,926	15,567,801,926		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	113,291,992,362	112,571,401,578	638,055,502	82,535,282
. Thu nhập khác	31	152,038,434	-	152,038,434	-
Thu nhập từ cho thuê xe, máy móc thiết bị		96,000,000		96,000,000	
Điều chỉnh giảm các khoản người mua trả tiền trước không tiếp tục thực hiện hợp đồng		9,000,000		9,000,000	
Các khoản khác		47,038,434		47,038,434	
. Chi phí khác	32	376,199,334	-	376,199,334	-

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD		
			Đầu tư	Dịch vụ	Công trình XD
Chi phí tài sản cho thuê		272,308,334		272,308,334	
Các khoản khác		103,891,000		103,891,000	
. Lợi nhuận khác	40	(224,160,900)	-	(224,160,900)	-
. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	113,067,831,462	112,571,401,578	413,894,602	82,535,282
. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%	51	14,912,426,045			
. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	98,155,405,417			
. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	328			

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

Phạm Thế Chính

